

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

● CÔ HỒNG LIÊN - NGUYỄN THỊ PHÚC - NGUYỄN CHÂU HÙNG TÍNH

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này phân tích tác động của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) tại các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mô hình KTQTCP trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, như sau: Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; Kiểm soát chi phí quản lý môi trường, trình độ nhân viên kế toán; Chiến lược kinh doanh và nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các DNSX trên địa bàn tỉnh Trà Vinh mở rộng vận dụng KTQTCP.

Từ khóa: kế toán quản trị chi phí, doanh nghiệp sản xuất, tỉnh Trà Vinh.

1. Các yếu tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí trong DN sản xuất

1.1. Chiến lược kinh doanh

Chiến lược kinh doanh là chương trình hành động, hướng hoạt động của DN đến các mục tiêu đã xác định. Chiến lược chính là những giải pháp định hướng giúp DN đạt được những mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn (Tuan Zainun Tuan Mat, 2010). Theo (Lawson et al., 2010; Mintzberg, 1994), các nhà quản lý muốn thực hiện các mục tiêu theo mong muốn thì các chi phí liên quan đến mục tiêu đó phải được xem xét trong chiến lược và ngược lại. Do đó, các tác giả Shields and Young (1989); Herath (2007); Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich (2018), đều có nhận định nhân tố chiến lược kinh doanh ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN.

1.2. Trình độ nhân viên kế toán trong DN

Trình độ nhân viên kế toán trong DN bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc và luôn

cập nhật kiến thức. Trình độ nhân viên kế toán trong DN chưa được đào tạo chuyên sâu về mảng KTQTCP, nên việc cung cấp thông tin và lập các báo cáo dự toán, báo cáo KTQTCP chưa đầy đủ. (Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015).

1.3. Nhận thức của người quản lý về kế toán quản trị chi phí

Nhận thức của nhà quản trị về KTQTCP là người quản lý, trưởng các bộ phận phải có những hiểu biết về KTQTCP và hiểu được tầm quan trọng khi vận dụng KTQTCP vào DN. (Trần Ngọc Hùng, 2016).

1.4. Quan hệ giữa lợi ích và chi phí

Nhà quản trị trong từng DN mong muốn vận dụng KTQTCP để được cung cấp thông tin về chi phí cụ thể trong từng giai đoạn, từng bộ phận, từng cấp độ quản lý. Tuy nhiên, khi vận dụng cần phải xét đến tính hiệu quả, có sự so sánh trước và sau khi vận dụng để thấy được lợi ích và chi phí bỏ ra, đảm bảo rằng lợi ích từ việc vận dụng phải lớn hơn chi

phí bỏ ra do thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản trị, góp phần đáng kể trong việc quản lý điều hành DN đạt được các mục tiêu đề ra, như: tiết kiệm, kiểm soát chi phí và đảm bảo lợi nhuận mục tiêu. Những tác giả (Vaivio, 2004; Laitinen, 2006; Nguyễn Hoàn, 2011; Trần Ngọc Hùng, 2016) nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm tính hiệu quả của bộ máy kế toán, hoạt động linh hoạt và các thông tin cung cấp phải tốt nhất và phù hợp nhất cho nhà quản trị.

1.5. Quy định pháp lý

Môi trường pháp lý gồm hệ thống các văn bản pháp luật, quy định của Nhà nước cụ thể là Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn định hướng cho hoạt động kế toán trong DN. Mỗi ngành nghề kinh doanh đều phải tuân thủ các văn bản pháp luật của Nhà nước. Tác giả Hoàng Thu Hiền (2017, 39) nhận định về nhân tố quy định pháp lý như sau: “Mỗi chính sách, quy chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước và của ngành đều gián tiếp ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán nói chung và tổ chức kế toán quản trị chi phí nói riêng tại mỗi DN. Ngoài ra, khi Nhà nước ban hành Luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đã ảnh hưởng trực tiếp tới công tác tổ chức kế toán tài chính và ảnh hưởng không nhỏ tới công tác tổ chức kế toán quản trị chi phí tại mỗi DN.

1.6. Kiểm soát chi phí quản lý môi trường

Kiểm soát chi phí môi trường tập trung vào việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về chi phí môi trường trong DN, phục vụ cho nhu cầu ra quyết định kinh doanh; đồng thời, hướng tới việc thực hiện trách nhiệm đối với xã hội trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, bảo vệ môi trường, đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững. Thông tin do KTQT chi phí môi trường giúp DN tránh được các chi phí không hợp lý, từ đó giúp DN tiết kiệm chi phí, cải thiện và giảm thiểu rủi ro môi trường, tăng khả năng cạnh tranh.

2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ các nghiên cứu trước đó và mục tiêu đề ra, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau: (Hình 1)

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở kết hợp các lý thuyết có liên quan và kế thừa các nghiên cứu khảo sát để rút ra các yếu tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN sản

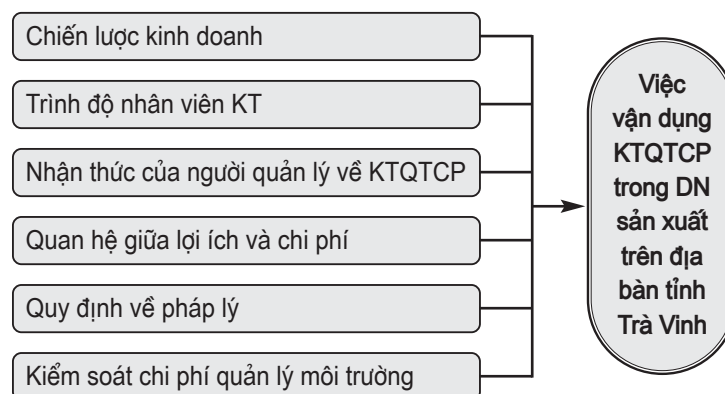
xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Từ đó xây dựng bảng câu hỏi khảo sát và chọn mẫu. Các biến được điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp bằng hình thức thảo luận nhóm theo các nội dung chuẩn bị trước dựa theo thang đo có sẵn. Sau khi thảo luận nhóm, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến mô hình KTQTCP trong các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Số liệu được thu thập vào tháng 9/2021, với đối tượng được phỏng vấn ngẫu nhiên 260 DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tác giả sử dụng thang đo Likert 5 điểm: 1 là không đạt; 2 là đạt; 3 là khá; 4 là tốt; 5 là rất tốt. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 bước: (1) Nghiên cứu định tính bằng cách xây dựng thang đo và các biến quan sát phù hợp; (2) Nghiên cứu định lượng thông qua sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 bằng việc sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm tra mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương đương với nhau; phân tích nhân tố khám phá (EFA) được kiểm định các nhân tố tác động và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy đa biến để xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$\text{VDKTQT} = 0 + 1\text{CLKD} + 2\text{QDPL} + 3\text{KSCP} + 4\text{TDKT} + 5\text{NTNQT} + 6\text{LICP} + \varepsilon$$

Trong đó: I là trọng số hồi quy; biến CLKD là chiến lược kinh doanh của DN; biến QDPL là quy định pháp lý tại DN; biến KSCP là kiểm soát chi phí quản lý môi trường tại DN; biến TDKT là trình độ nhân viên kế toán tại DN; biến NTNQT là nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN; biến LICP là mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí trong DN; biến VDKTQT là việc vận dụng KTQTCP tại các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; là hệ số nhiễu.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả chạy Cronbach's Alpha của thang đo cho 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như sau: CLKD có Cronbach's Alpha = 0,729; QDPL có Cronbach's Alpha = 0,867; KSCP có Cronbach's Alpha = 0,667; TDKT có Cronbach's Alpha = 0,854; NTNQT có Cronbach's Alpha = 0,664; LICP có Cronbach's Alpha = 0,787; VDKTQT có Cronbach's Alpha = 0,756.

Tất cả các thang đo của các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.6. Điều này cho thấy các biến quan sát của tất cả các thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó, cả 30 biến quan sát cho 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đều được giữ lại để phân tích EFA.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích khám phá EFA cho biến độc lập (CLKD, QDPL, KSCP, TDKT, NTNQT, LICP) sau khi loại bỏ các biến quan sát CLKD 5, CLKD6, KSCP3, NTNQT 4: kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0,821 và kiểm định Barlett có sig. = 0.000 (< 0.05) cho thấy phân tích nhân tố còn lại là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. (Bảng 1)

Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc (VDKTQT): kết quả EFA sau khi loại biến quan sát VDKT4 cho thấy hệ số KMO = 0.779 và kiểm định Barlett có sig. = 0.000 (< 0.05) cho thấy phân tích EFA là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. (Bảng 2)

3.3. Phân tích tương quan

Xét ma trận tương quan: Các biến có giá trị Sig. (2-tailed) < 0.05 theo hàng biến phụ thuộc được chọn làm các biến độc lập để chạy hàm hồi quy đa biến. Kết quả tất cả 6 biến có giá trị sig. (2-tailed) < 0.05 nên được chọn làm các biến độc lập để chạy mô hình hồi quy đa biến.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các khái niệm độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 2; chứng tỏ các khái niệm độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định về tính độc lập của phần dư: Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị $2,150 < 3$, cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

Bảng 1. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.821
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2922.989
	df	210
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích phiếu khảo sát DN, 2022

Bảng 2. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.779
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	372.748
	df	6
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích phiếu khảo sát DN, 2022

3.4. Phân tích hồi quy (Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6)

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu (R^2 hiệu chỉnh = 0.708), điều này có nghĩa 70,8% sự biến thiên của việc vận dụng kế toán quản trị trong các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được giải thích bởi sự biến thiên của 5 biến độc lập; còn lại 29,2% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Phương trình hồi quy được viết như sau:

$$\begin{aligned} \text{VDKTQT} = & 0,315 \cdot \text{LICP} \\ & + 0,251 \cdot \text{KSPC} + 0,186 \cdot \text{TDKT} \\ & + 0,154 \cdot \text{CLKD} + 0,152 \cdot \text{NTNQT} \end{aligned}$$

Như vậy, có 5 nhân tố được chấp nhận có tác động cùng chiều với việc vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Trong đó, nhân tố tác động mạnh nhất là yếu tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí trong DN và yếu tố kiểm soát chi phí môi trường tại DN trong việc vận dụng KTQTCP tại DN.

Ý nghĩa: Trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi khi các nhân tố: mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; kiểm soát chi phí quản lý môi trường; trình độ nhân viên kế toán; chiến lược kinh doanh; nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN tăng 1 thì việc vận dụng KTQTCP tại DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tăng lên tương ứng 0,315, 0,251, 0,186, 0,154 và 0,152 đơn vị.

4. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh

Bảng 3. Correlations

		CLKD	QDPL	KSCP	TDKT	NTNQT	LICP	VDKTQT
CLKD	Pearson Correlation	1	.473**	.468**	.475**	.504**	.512**	.610**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
QDPL	Pearson Correlation	.473**	1	.479**	.479**	.332**	.405**	.487**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
KSCP	Pearson Correlation	.468**	.479**	1	.540**	.454**	.498**	.662**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
TDKT	Pearson Correlation	.475**	.479**	.540**	1	.567**	.544**	.665**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
NTNQT	Pearson Correlation	.504**	.332**	.454**	.567**	1	.514**	.620**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
LICP	Pearson Correlation	.512**	.405**	.498**	.544**	.514**	1	.709**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
VDKTQT	Pearson Correlation	.610**	.487**	.662**	.665**	.620**	.709**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	260	260	260	260	260	260	260

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 4. Model summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.845 ^a	.715	.708	.56911	2.150

Bảng 5. ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	205.390	6	34.232	105.690	.000b
	Residual	81.944	253	.324		
	Total	287.333	259			

a. Dependent Variable: VAN DUNG KE TOAN

b. Predictors: (Constant), LOI ICH CHI PHI, PHAP LY, NTNQT, KIEM SOAT CP, CHIEN LUOC, TRINH DO KT

hưởng đến mô hình KTQTCP trong các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau: mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; kiểm soát chi phí quản lý

môi trường; trình độ nhân viên kế toán; chiến lược kinh doanh và nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN.

Bảng 6. Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.160	.161		-.996	.320		
	CLKD	.141	.040	.154	3.499	.001	.585	1.710
	QDPL	.027	.041	.027	.652	.515	.652	1.534
	KSCP	.222	.039	.251	5.730	.000	.587	1.705
	TDKT	.208	.052	.186	3.956	.000	.510	1.962
	NTNQT	.172	.050	.152	3.426	.001	.573	1.745
	LICP	.335	.047	.315	7.086	.000	.570	1.756
a. Dependent Variable: VDKT								

Nguồn: Kết quả phân tích phiếu khảo sát DN, 2022

4.2. Đề xuất hàm ý quản trị

DN phải tự xây dựng một hệ thống chỉ tiêu KTQTCP cụ thể theo mục tiêu quản trị đặt ra. Các chỉ tiêu này phải đảm bảo so sánh được giữa các thời kỳ để đưa ra được các đánh giá chính xác về thực tế tình hình hoạt động của DN. Hệ thống KTQTCP phải được xây dựng phù hợp với quy mô, loại hình và cơ cấu tổ chức quản lý tại DN. Tránh trường hợp hệ thống kế toán quản trị công kênh, không phù hợp với cơ chế quản lý tại DN gây lãng phí.

Nhà quản trị cần nhận biết và phân loại các loại chi phí liên quan đến môi trường, trên cơ sở đó xây dựng các phương án định mức và dự toán chi phí môi trường. Tăng cường hiểu biết và có những chính sách để thúc đẩy chiến lược môi trường tích cực. Bởi mỗi DN khi có chiến lược môi trường tích cực sẽ thúc đẩy các giải pháp nhằm thực hiện hoạt động môi trường được hiệu quả và tiết kiệm nhất.

Cần xây dựng một đội ngũ nhân sự làm công tác kế toán không những có chuyên môn nghiệp vụ mà còn có sự hiểu biết về hoạt động sản xuất - kinh doanh của DN, từ đó mới có thể đưa ra các phân tích, đánh giá chính xác trên cơ sở số liệu thu thập được.

DN cần xây dựng qui trình sản xuất thống nhất, thiết lập hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Điều này không những giúp DN chuẩn hóa hoạt động mà còn là cơ sở để cung cấp nguồn số liệu chính xác cho kế toán quản trị trong quá trình lập báo cáo. Chính sự thống nhất về bản chất số liệu sẽ giúp việc so sánh các chỉ tiêu hiệu quả hơn.

Nhà quản trị cần thay đổi cách nhìn nhận về vai trò của KTQTCP. Các DN cần có cái nhìn đúng đắn về KTQTCP và quan trọng hơn cả là chủ động, đẩy mạnh áp dụng KTQTCP trong hoạt động điều hành sản xuất - kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả quản lý cao nhất ■

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Trà Vinh thông qua hợp đồng số: 175/2021/HĐ-HĐKH&ĐT-DHTV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Marjanovic, T. Riznic, Z. Ljutic (2013). Validity of information base on (CPV) analysis for the needs of short - term business decision making. *Annals of the oradea university - Fascicle of Management and Technological Engineering*, XXII (XII), 131-139.
2. Shepherd, N. A. (2015). Human aspects of cost management. *Cost Management*, 28(4), 33-37.
3. Shields, M. D. (1995). An empirical analysis of firms implementation experiences with activity-based costing. *Journal of Management Accounting Research*, 7, 148-166.

4. Radhakrishna, A., and R. Satya Raju (2015). A Study on the effect of human resource development on employment relations. *IUP journal of management research*, XIV(3), 28-42.
5. Tuan Zainun Tuan Mat (2010). *Management accounting and organizational change: impact of alignment of management accounting system, structure and strategy on performance*. PhDs thesis, Edith Cowan University, Perth Western Australia.
6. Ulf Diefenbach, Andreas Wald, Ronald Gleich (2018). Between cost and benefit: investigating effects of cost management control systems on cost efficiency and organizational performance. *Journal of Management Control*, 29(1), 63-89.

Ngày nhận bài: 3/7/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/8/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/8/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. CÔ HỒNG LIÊN

2. ThS. NGUYỄN THỊ PHÚC

3. ThS. NGUYỄN CHÂU HÙNG TÍNH

Khoa Kinh tế, Luật - Trường Đại học Trà Vinh

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF COST MANAGEMENT ACCOUNTING AT MANUFACTURING ENTERPRISES IN TRA VINH PROVINCE

● Master. **CO HONG LIEN**¹

● Master. **NGUYEN THI PHUC**¹

● Master. **NGUYEN CHAU HUNG TINH**¹

¹Faculty of Economics and Law, Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study analyzes the impact of factors on the application of cost management accounting at manufacturing enterprises in Tra Vinh province. The study finds out that there are five factors affecting cost management accounting models used at manufacturing enterprises in Tra Vinh province. These factors are the relationship between benefits and costs, the control of environmental management cost, the qualification and competencies of accountants, the business strategy and the cost management accounting awareness of managers. Based on these results, some solutions are proposed to help manufacturing enterprises in Tra Vinh province better implement cost management accounting.

Keywords: cost management accountant, manufacturing enterprise, Tra Vinh province.